CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Thị xã Điện Bàn, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 15:52:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION

CV số/ No : 01/01/2026/CVGT

V/V : Giải trình số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2025 so với KQKD quý 4 năm 2024 của BCTC Riêng và hợp nhất".

Re: "Explanation of the figures in the income statement for Q4/2025 compared to Q4/2024 in the separate and consolidated financial sstatements"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026
Danang, 27th Jannuary,2026

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

TO: ***- THE STATE SECURITIES COMMISSION;***
- THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Reporting entity: ***PETRO CENTER CORPORATION***

- Mã chứng khoán/ *Ticker* : **PMG**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2025 so với KQKD quý 4 năm 2024 của BCTC riêng và hợp nhất

Explanation of profit differences in the income statement for Q4/2025 compared to Q4/2024, as presented in the separate and consolidated financial statements

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 23 cấp ngày 30/09/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 4 năm 2025 so với quý 4 năm 2024 như sau

Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province, with the 23nd amendment issued on 30th September, 2025. We would like to provide an explanation regarding the differences in revenue and profit after tax presented in the separate and consolidated financial statements for Q4/2025 compared to Q4/2024, as follows:

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

COMPARISON TABLE OF FIGURES IN THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/Unit: VNĐ/VND

Số *No*	**Chỉ tiêu** *Items*	**Quý 4/2025** *Quarter 4/2025*	**Quý 4/2024** *Quarter 4/2024*	**2025**	**2024**	**Chênh lệch Q4/24-Q4/25** *Difference Q4/24-Q4/25*	**Chênh lệch 2024-2025** *Difference 2024-2025*
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6=2-3**	**7=4-5**
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales and service revenue*	286,439,654,699	436,447,413,941	1,346,374,637,227	1,641,531,351,215	(150,007,759,242)	(295,156,713,988)
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ *Net revenue from sales and providing services*	286,439,654,699	436,447,413,941	1,346,374,637,227	1,641,531,351,215	(150,007,759,242)	(295,156,713,988)
3	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	286,017,170,322	433,416,935,942	1,336,374,446,215	1,626,731,236,127	(147,399,765,620)	(290,356,789,912)
4	Lợi nhuận gộp bán hàng và c/c dịch vụ *Gross profit from sales and providing services*	422,484,377	3,030,477,999	10,000,191,012	14,800,115,088	(2,607,993,622)	(4,799,924,076)
5	Doanh thu hoạt động tài chính *Financial revenue*	4,687,070,400	5,544,871,098	22,129,879,348	18,934,546,962	(857,800,698)	3,195,332,386
6	Chi phí tài chính *Financial expense*	(4,550,419,343)	(4,472,147,186)	378,277,025	(2,711,894,596)	(78,272,157)	3,090,171,621
8	Chi phí bán hàng *Cost of sales*	455,326,814	485,031,320	2,980,716,225	4,463,004,870	(29,704,506)	(1,482,288,645)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp *Business management costs*	3,362,805,245	3,263,789,417	9,910,878,517	9,127,360,292	99,015,828	783,518,225
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net operating profit*	5,841,842,061	9,298,675,546	18,860,198,593	22,856,191,484	(3,456,833,485)	(3,995,992,891)
11	Thu nhập khác *Other income*	2,455,094,919	1,750,388,809	7,339,799,403	7,039,010,715	704,706,110	300,788,688
12	Chi phí khác *Other expenses*	1,136,932,198	496,546,923	2,183,984,852	1,281,855,178	640,385,275	902,129,674
13.	Lợi nhuận khác *Other profits*	1,318,162,721	1,253,841,886	5,155,814,551	5,757,155,537	64,320,835	(601,340,986)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	7,160,004,782	10,552,517,432	24,016,013,144	28,613,347,021	(3,392,512,650)	(4,597,333,877)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	1,504,540,006	2,317,792,423	5,250,458,080	6,245,041,182	(813,252,417)	(994,583,102)

16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Profit after tax*	5,655,464,776	8,234,725,009	18,765,555,064	22,368,305,839	(2,579,260,233)	(3,602,750,775)

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

COMPARISON TABLE OF FIGURES IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/Unit: VNĐ/VND

Số *No*	**Chỉ tiêu** *Items*	**Quý 4/2025** *Quarter 4/2025*	**Quý 4/2024** *Quarter 4/2024*	**2025**	**2024**	**Chênh lệch Q4/24-Q4/25** *Difference Q4/24-Q4/25*	**Chênh lệch 2024-2025** *Difference 2024-2025*
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Revenue from sales and service provision*	401,613,226,262	536,433,629,635	1,783,344,963,271	2,055,746,202,576	(134,820,403,373)	(272,401,239,305)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu *Deductions from revenue*	6,710,007,386	8,483,917,640	25,761,015,087	31,072,246,255	(1,773,910,254)	(5,311,231,168)
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ *Net revenue from sales and service provision*	394,903,218,876	527,949,711,995	1,757,583,948,184	2,024,673,956,321	(133,046,493,119)	(267,090,008,137)
4.	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	324,961,135,264	455,010,404,614	1,474,635,519,978	1,728,483,841,133	(130,049,269,350)	(253,848,321,155)
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ *Gross profit from sales and service provision*	69,942,083,612	72,939,307,381	282,948,428,206	296,190,115,188	(2,997,223,769)	(13,241,686,982)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	3,139,957,473	3,852,867,704	15,494,045,333	19,052,898,919	(712,910,231)	(3,558,853,586)
7.	Chi phí tài chính *Financial expenses*	4,212,624,635	5,564,779,824	21,416,284,586	24,268,832,972	(1,352,155,189)	(2,852,548,386)
	Trong đó: Chi phí lãi vay *Of which: Interest expenses*	*4,212,624,635*	*5,528,855,424*	*21,380,973,086*	*24,179,392,052*	(1,316,230,789)	(2,798,418,966)
9.	Chi phí bán hàng *Selling expenses*	49,860,426,178	53,486,976,194	214,740,830,108	220,487,203,375	(3,626,550,016)	(5,746,373,267)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administrative expenses*	12,353,837,501	11,482,869,127	44,810,227,771	41,959,875,377	870,968,374	2,850,352,394
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net profit from operating activities*	6,655,152,771	6,257,549,940	17,475,131,074	28,527,102,383	397,602,831	(11,051,971,309)
12.	Thu nhập khác *Other income*	4,653,068,748	4,998,963,572	19,075,118,899	20,024,981,676	(345,894,824)	(949,862,777)
13.	Chi phí khác *Other expenses*	2,063,204,552	2,461,755,846	5,883,286,069	8,449,506,424	(398,551,294)	(2,566,220,355)
14.	Lợi nhuận khác *Other profit*	2,589,864,196	2,537,207,726	13,191,832,830	11,575,475,252	52,656,470	1,616,357,578
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	9,245,016,967	8,794,757,666	30,666,963,904	40,102,577,635	450,259,301	(9,435,613,731)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,419,264,692	3,643,559,979	7,768,490,060	9,448,955,928	(224,295,287)	(1,680,465,868)

	Current corporate income tax expense						
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred corporate income tax expense*	(2,268,571,936)	(937,648,027)	(1,724,314,115)	(829,243,185)	(1,330,923,909)	(895,070,930)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN *Profit after corporate income tax*	8,094,324,211	6,088,845,714	24,622,787,959	31,482,864,892	2,005,478,497	(6,860,076,933)
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *Profit after tax attributable to the parent company*	5,104,091,386	5,016,453,050	20,660,967,688	24,787,305,973	87,638,336	(4,126,338,285)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *Profit after tax attributable to non-controlling interests*	2,990,232,825	1,072,392,664	3,961,820,271	6,695,558,919	1,917,840,161	(2,733,738,648)

Quý 4 năm 2025, Lãnh đạo Tập đoàn PMG đã triển khai các biện pháp cải tiến trong công tác điều hành kinh doanh, giúp tình hình hoạt động ổn định. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ trong ngành, cùng với việc giá CP thế giới giảm và sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm so với quý 4 năm 2024

In Quarter 4/2025, the leadership of PMG Group implemented various operational improvement measures that contributed to stabilizing business activities. However, due to intense competition within the industry, along with a decline in global stock prices and a reduction in sales volume compared to the same period in the previous year, the Company's revenue and profit decreased compared to Q4/2024.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi

We hereby submit the above as the complete explanation from our Company.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully.

Nơi nhận:

- *Như trên/ As above;*
- Lưu VT/ *Archive Office* .

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

PETRO CENTER CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung